

Số: 22/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước như sau:

“3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi quy định như sau:

a) Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bản phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường);



Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án cấm mốc giới của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra phương án. Trường hợp chưa đạt yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì trả lại phương án cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và thông báo bằng văn bản cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa biết và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, trả kết quả cho tổ chức quản lý vận hành hồ chứa bằng hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường) như sau:

“3. Kinh nghiệm công tác: người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 đề án, báo cáo.”

2. Thay thế cụm từ “giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân”, “chứng minh nhân dân, căn cước công dân” bằng cụm từ “Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 11, điểm d khoản 1 Điều 13.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải lập hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ đấu giá quy định tại Điều 17 Nghị định này.”

2. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 16 (đã được sửa đổi tại khoản 4 Điều 68 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản) như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: văn bản giới thiệu năng lực, kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; giới thiệu năng lực tài chính và khả năng huy động tài chính;”

3. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 16 như sau:

“c) Đối với khu vực đấu giá đã có kết quả thăm dò khoáng sản: Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải có bản chính hoặc bản điện tử được ký chữ ký số chương trình sơ bộ việc đầu tư khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện dự án nếu trúng đấu giá;”

4. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 16 như sau:

“d) Đối với khu vực đấu giá chưa thăm dò khoáng sản: Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải có bản chính hoặc bản điện tử được ký chữ ký số kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện nếu trúng đấu giá.”

5. Thay thế cụm từ “giấy chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại khoản 1 Điều 20.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản

1. Sửa đổi Điều 32 như sau:

“Điều 32. Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản phải có văn bản theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này và kế hoạch khảo sát, lấy mẫu gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thăm dò khoáng sản bằng cách trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch công trực tuyến đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường).

2. Mẫu trên mặt đất bao gồm mẫu trọng sa, kim lượng, mẫu thạch học, khoáng tương, mẫu rãnh lấy tại các vết lộ, gồm cả mẫu rãnh tại các vết lộ, các công trình khảo sát, thăm dò khoáng sản đã thực hiện trước đó (nếu có). Số lượng của mỗi loại mẫu không quá 50 mẫu; trọng lượng 01 mẫu rãnh không quá 15 kg (riêng đối với mẫu đá ốp lát có thể tích không quá 0,4 m³). Thời gian lấy mẫu trên mặt đất không quá 01 tháng.

3. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo việc chấp thuận hoặc không chấp thuận bằng các hình thức trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”

2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 45.

3. Sửa đổi Điều 47 như sau:

“Điều 47. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản quy định như sau:

1. Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ đăng ký khu vực, khối lượng khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng dự án công trình, bao gồm cả hồ sơ đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch; hồ sơ phê duyệt, công nhận, xác nhận trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 48 như sau:

“3. Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Đối với hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, bao gồm cả hồ sơ đăng ký khu vực, khối lượng khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng dự án công trình, hồ sơ đăng ký khối lượng cát thu hồi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân;

b) Đối với hồ sơ phê duyệt, công nhận, xác nhận trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.”

5. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 49 như sau:

“b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính của Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài; các văn bản chứng minh về vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Trường hợp đề nghị thăm dò quặng phóng xạ, kèm theo hồ sơ còn có văn bản thẩm định an toàn của Cục an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.”

6. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 49 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.”



7. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 49 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại.”

8. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 49 như sau:

“b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; các văn bản chứng minh việc tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 43 Luật Khoáng sản.”

9. Bãi bỏ khoản 2 Điều 50.

10. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 51 như sau:

“b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính của các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Trường hợp đề nghị khai thác quặng phóng xạ, kèm theo hồ sơ còn có văn bản thẩm định an toàn của Cục an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.”

11. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 51 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.”

12. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 51 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại.”

13. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 51 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng;”



14. Sửa đổi điểm c khoản 4 Điều 51 như sau:

“c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính của Giấy đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài).”

15. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 52.

16. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 52 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.”

17. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 52 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại.”

18. Sửa đổi khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Quyết định phê duyệt dự án xây dựng công trình của cơ quan có thẩm quyền; bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

19. Sửa đổi khoản 2 Điều 55 như sau:

“2. Thành phần, hình thức văn bản trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Bản chính: Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản; Dự án đầu tư điều chỉnh theo trữ lượng mới được phê duyệt hoặc theo công suất điều chỉnh, thay đổi phương pháp khai thác, công nghệ khai thác kèm theo quyết định phê duyệt; báo cáo kết quả khai thác khoáng sản, nghĩa vụ đã thực hiện tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản và các văn bản phê duyệt, cho phép điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Thuyết minh báo cáo, các bản vẽ kèm theo và quyết định phê duyệt kết quả thăm dò



nâng cấp trữ lượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”

20. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 56 như sau:

“b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: phương án cải tạo, phục hồi môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt; các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ.”

21. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 58 như sau:

“a) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu.

Thời gian tiếp nhận và thông báo về hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác là 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đầu tiên;”

22. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 58 như sau:

“b) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của tổ chức cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đáp ứng đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Khoáng sản và khoản 1 Điều 49 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ và thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu.”

23. Sửa đổi khoản 6 Điều 58 như sau:

“6. Trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.”

24. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 59 như sau:

“a) Trong thời gian không quá 38 ngày làm việc kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò khoáng sản để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu và tổ chức thẩm định nội dung đề án thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia không quá 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp nội dung đề án thăm dò khoáng sản phức tạp, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng kỹ thuật để thẩm định đề án. Thời gian quyết định việc thành lập, họp Hội đồng kỹ thuật được tính vào thời gian tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản;”

25. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 60 như sau:

“b) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Khoáng sản và khoản 1 Điều 51 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.”

26. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 60 như sau:

“c) Trong thời gian không quá 38 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.”

27. Sửa đổi khoản 4 Điều 60 như sau:

“4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác lần đầu.”

28. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 63 như sau:

“b) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại Điều 54 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.”

29. Sửa đổi khoản 3 Điều 63 như sau:

3. Việc trình hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

“a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

30. Sửa đổi khoản 4 Điều 63 như sau:

“4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Thời gian nêu trên không kể thời gian tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm thủ tục nộp tiền cấp quyền khai thác.”

31. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 65 như sau:

“b) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định thì cơ quan tiếp nhận ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ.”

32. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 65 như sau:

“b) Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy

phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 03 ngày làm việc đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.”

33. Sửa đổi Điều 66 như sau:

“Điều 66. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đúng quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Khoáng sản và Điều 50 Nghị định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản theo quy định. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ ngay sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

2. Việc kiểm tra báo cáo trữ lượng khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết;

b) Trong thời gian không quá 60 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc nêu tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi báo cáo kết quả thăm dò đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên sâu để lấy ý kiến góp ý về các nội dung có liên quan trong báo cáo thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời của chuyên gia không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại điểm b khoản này cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp báo cáo không đạt yêu cầu để trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo, kèm theo ý kiến nhận xét bằng văn bản của các chuyên gia.

Thời gian tổ chức, cá nhân đang hoàn chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

3. Việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia tổ chức phiên họp Hội đồng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc không thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Hội đồng tư vấn kỹ thuật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản theo ý kiến Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Hội đồng tư vấn kỹ thuật hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện kèm theo biên bản họp Hội đồng.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

c) Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Khoáng sản.

d) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

4. Trả kết quả phê duyệt trữ lượng khoáng sản

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng nhận kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.”

Điều 5. Thay thế cụm từ “Chứng minh thư nhân dân” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại Mẫu số 03 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 6. Thay thế cụm từ “số giấy chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý và bảo vệ loài thuộc các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

1. Thay thế cụm từ “chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại điểm b khoản 2 Điều 9.

2. Thay thế cụm từ “chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân” bằng cụm từ “Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại điểm c khoản 2 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 20.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 15 như sau:

“b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Quyết định thành lập tổ chức (không áp dụng đối với các công ty, doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh);”

2. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 15 như sau:

“c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động của đội ngũ nhân viên;”



3. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 15.

“b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Văn bằng, chứng chỉ đào tạo chuyên ngành phù hợp với nội dung xin cấp phép hoạt động dự báo, cảnh báo;”

4. Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 15.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ

a) Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp

Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép quy định tại Điều 15 của Nghị định này đến Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép quy định tại Điều 15 của Nghị định này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường).”



6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Trình tự, thời gian cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, khẳng định tính hợp lệ của hồ sơ đã nhận; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân xin phép để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

2. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc.

Trường hợp không đủ điều kiện cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thì cơ quan thẩm định hồ sơ trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết lý do.

3. Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến sau thời hạn quy định tương ứng tại Điều 17 của Nghị định này.

4. Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến sau thời hạn quy định tương ứng tại Điều 17 của Nghị định này.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 18 như sau:

“2. Thủ tục cấp lại giấy phép

a) Đối với giấy phép do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lại Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến đơn đề nghị theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này đến Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu;

b) Đối với giấy phép do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến đơn đề nghị theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu.

3. Trình tự, thời gian cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định, thẩm tra, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp không đủ điều kiện cấp lại giấy phép thì trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết lý do;

b) Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến sau thời hạn quy định tương ứng tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến sau thời hạn quy định tương ứng tại điểm a khoản 3 Điều này.”

8. Thay thế cụm từ “chứng minh nhân thân” bằng cụm từ “Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại khoản 3 Điều 31.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn) như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục, chế độ báo cáo trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xin phép bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ kèm theo bản sao có chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân đối với cơ quan, tổ chức, Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân đối với cá nhân có nhu cầu trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Mục đích trao đổi thông tin, dữ liệu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Loại, số lượng thông tin, dữ liệu cụ thể được trao đổi với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

d) Tên, địa chỉ của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được trao đổi thông tin, dữ liệu;

đ) Thời gian trao đổi thông tin, dữ liệu;

e) Hình thức trao đổi thông tin, dữ liệu;

g) Thời hạn trao đổi thông tin, dữ liệu.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, khẳng định tính hợp lệ của hồ sơ đã nhận; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân xin phép để hoàn thiện hồ sơ theo quy định

3. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến nhất trí bằng văn bản theo Mẫu số 07 Phụ lục kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc. Văn bản nhất trí được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

Trường hợp không nhất trí, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi kết thúc hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi báo cáo theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định này về Bộ Tài nguyên và Môi trường; trường hợp thời gian trao đổi thông tin, dữ liệu trên 01 năm, định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 01 phải gửi báo cáo về hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu của năm trước.

5. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn được trao đổi thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”

10. Thay thế cụm từ “Quyết định thành lập/giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh” bằng cụm từ “Số, ký hiệu của Quyết định thành lập/Mã số doanh nghiệp của Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp” tại Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

11. Thay thế cụm từ “Số CMTND, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân)” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân)” tại Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ)

1. Thay thế cụm từ “thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu” tại khoản 3 Điều 21 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP); thay thế cụm từ “thẻ Căn cước công dân, hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “Chứng minh nhân dân/thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân/hộ chiếu” tại khoản 4 Điều 21; thay thế cụm từ “số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại khoản 7 Điều 21.

2. Thay thế cụm từ “số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại điểm b khoản 2 Điều 43.

3. Thay thế cụm từ “số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” khoản 1 Điều 52 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 23 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP).

4. Thay thế cụm từ “Số CMND/căn cước công dân...” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân, ... ngày cấp, nơi cấp” tại Mẫu số 03, Mẫu số 19 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP.

5. Thay thế cụm từ “Số CMND/CCCD⁽³⁾ :... Ngày cấp ...” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân, ... ngày cấp, nơi cấp” tại Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 05, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13 Phụ lục IA kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP.

6. Thay thế cụm từ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số” bằng cụm từ “Mã số doanh nghiệp của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/số, ký hiệu Quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp” tại Mẫu số 04, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 10 Phụ lục IA kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP.

Điều 10. Thay thế cụm từ “Số CMTND/Thẻ căn cước” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám.

Điều 11. Thay thế cụm từ “Số CMTND/Căn cước công dân” bằng cụm từ “số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân” tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quy định chuyển tiếp

Các yêu cầu điều kiện đầu tư kinh doanh, hồ sơ đã được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì xử lý theo quy định của các Nghị định hiện hành tại thời điểm tiếp nhận.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

110

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà





Phụ lục
BỔ SUNG PHỤ LỤC III BAN HÀNH
KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 158/2016/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị định số 22/2023/NĐ-CP
ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

Phụ lục III
VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KHẢO SÁT, LẤY MẪU TRÊN MẶT ĐẤT
ĐỂ LỰA CHỌN DIỆN TÍCH LẬP ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố¹

(Tên tổ chức, cá nhân).....

Trụ sở tại:..... Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... ngày ... tháng ... nămdo ...
(tên cơ quan) cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ngày tháng năm ... do ...
(Cơ quan cấp giấy phép đầu tư) cấp/Quyết định thành lập Văn phòng đại
diện số ngày ... tháng ... năm ... do ... (cơ quan quyết định thành lập Văn
phòng đại diện) cấp (đối với doanh nghiệp nước ngoài).

Đề nghị được khảo sát, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án
thăm dò khoáng sản (tên khoáng sản)tại xã (phường, thị trấn)
....., huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố thuộc thành
phố trực thuộc trung ương) tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương)
.....;

Diện tích khảo sát:....., tọa độ khu vực đề nghị khảo sát, lấy mẫu:.....

Thời gian: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Kế hoạch khảo sát, lấy mẫu chi tiết kèm theo Văn bản này.

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của
pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tài liệu gửi kèm theo:

-
-

¹ Nơi dự kiến thăm dò khoáng sản